

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
TÊN ĐỒ ÁN:	4
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TRUNG TÂM XÃ HƯNG MỸ, HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH.....	4
I. LÝ DO CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH	4
II. TÍNH CHẤT, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH	4
1. Tính chất:.....	4
2. Mục tiêu:.....	5
III. GIỚI HẠN, PHẠM VI NGHIÊN CỨU	5
1. Vị trí ranh giới:.....	5
2. Quy mô, tỷ lệ lập quy hoạch:	5
2.1. Quy mô diện tích:.....	5
2.2. Dân số dự kiến:	6
2.3. Tỷ lệ lập quy hoạch: tỷ lệ 1/500.....	6
3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch:.....	6
3.1. Cơ sở pháp lý:	6
3.2. Tài liệu, số liệu:.....	7
CHƯƠNG I: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.....	8
I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN.....	8
1. Địa hình:	8
2. Khí hậu:	8
II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC NGHIÊN CỨU	10
1. Hiện trạng nhà ở và đất ở:	10
2. Hiện trạng công trình công cộng:.....	10
2.1. Cụm quản lý hành chính tập trung + nhà bia:.....	10
2.2. Trạm y tế:	11
2.3. Công trình giáo dục:.....	12
2.4. Công trình thương mại, dịch vụ:	15
3. Hiện trạng công trình tôn giáo:	17
III. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	17
1. Giao thông:.....	17
1.1. Giao thông đối ngoại :	17
1.2. Giao thông đối nội:.....	18
2. Hiện trạng cấp nước:	19
3. Hiện trạng thoát nước:.....	20
4. Hiện trạng cấp điện:	21
5. Hiện trạng thu gom xử lý rác thải:	21
6. Hiện trạng thông tin liên lạc:.....	22
IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP CÁC ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG.....	22

1. Thuận lợi:	22
2. Khó khăn:	22
V. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT QUY HOẠCH TRUNG TÂM XÃ	24
CHƯƠNG II: TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	27
I. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC	27
II. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC KHU CHỨC NĂNG	27
1. Khu hành chính tập trung, các công trình công cộng:	27
1.1. Khu hành chính tập trung:	27
1.2. Trạm Y tế:	28
1.3. Trụ sở Công an nhân dân xã Hưng Mỹ:	28
1.4. Trường Trung học cơ sở Hưng Mỹ:	28
1.5. Trường tiểu học Hưng Mỹ A:	29
1.6. Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ (điểm chính):	29
2. Khu thương mại dịch vụ:	30
2.1. Chợ Hưng Mỹ:	30
2.2. Bưu điện:	30
3. Khu văn hóa, thể thao công cộng:	30
3.1. Khu thể dục thể thao xã Hưng Mỹ:	30
3.2. Nhà văn hóa xã:	30
3.3. Khu công viên cây xanh:	31
4. Khu ở:	31
5. Khu đất hỗn hợp:	33
III. TỔ CHỨC QUY HOẠCH KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN ..	33
CHƯƠNG III: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	36
I. GIAO THÔNG	36
1. Cơ sở pháp lý:	36
2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng:	36
3. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:	36
II. ĐƯỜNG TRONG KHU QUY HOẠCH	37
1. Giao thông đối ngoại:	37
2. Giao thông đối nội:	37
III. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT ĐẤT XÂY DỰNG	41
1. Cơ sở thiết kế:	41
2. Giải pháp về chuẩn bị kỹ thuật:	41
2.1 Quy hoạch san nền:	41
2.1.1. Nguyên tắc thiết kế:	41
2.1.2. Giải pháp thiết kế san nền:	41
2.2. Quy hoạch cấp nước:	42
2.3. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:	44

2.4. Quy hoạch cấp điện:.....	45
2.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:	47
3. Các dự án ưu tiên đầu tư và giải pháp uy động nguồn lực:	47
3.1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư:.....	47
3.2. Các dự án ưu tiên:	47
3.3. Dự kiến nguồn lực chuẩn bị đầu tư:.....	48
CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	49
I. PHẠM VI VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	49
1. Phạm vi nghiên cứu:.....	49
2. Nội dung nghiên cứu:.....	49
II. DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG.....	49
1. Tình hình hiện trạng môi trường trong khu vực nghiên cứu:	49
2. Dự báo:	50
2.1. Tác động của đề án quy hoạch đối với môi trường tự nhiên:	50
2.2. Tác động của đề án quy hoạch với môi trường xã hội:	50
2.3. Hiệu quả của đề án:.....	50
3. Đánh giá các tác động chính đến môi trường và các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường:	51
3.1. Môi trường không khí:	51
3.2. Môi trường nước:	51
3.3. Môi trường đất và cảnh quan:	52
3.4. Môi trường sinh thái:.....	52
3.5. Môi trường kinh tế - xã hội:	53
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	54

PHẦN MỞ ĐẦU

TÊN ĐỒ ÁN:

**QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TRUNG TÂM XÃ HƯNG MỸ,
HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TRÀ VINH.**

I. LÝ DO CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH

- Xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh là xã nông thôn mới giai đoạn 2015-2020 đã được UBND tỉnh Trà Vinh quyết định công nhận. Xã đã có quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt. Trong những năm qua, thực hiện đồ án quy hoạch chung xây dựng đã giúp xã quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn, nhiều công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các công trình thương mại, dịch vụ, thiết chế văn hoá đã được đầu tư xây dựng cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân trên địa bàn, đảm bảo an ninh trật tự và vệ sinh môi trường. Đồng thời đồ án quy hoạch chung xây dựng là cơ sở để xây dựng, thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm nâng cao hiệu quả quản lý sử dụng đất phù hợp theo quy hoạch được phê duyệt.

- Từ những hiệu quả tích cực đạt được trong thời gian qua Huyện uỷ, UBND huyện thống nhất chủ trương xây dựng xã Hưng Mỹ trở thành xã nông thôn mới nâng cao trong năm 2022 theo bộ tiêu chí số 1 giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022. Xã cần có quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn, khu trung tâm xã được duyệt, nhằm làm cơ sở tổ chức, sắp xếp, không gian, kiến trúc cảnh quan, điểm dân cư trung tâm xã. Đồng thời làm cơ sở, có hiệu quả sử dụng đất, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, vệ sinh môi trường khu vực trung tâm xã. Tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng thu nhập của người dân. Làm cho diện mạo nông thôn ngày càng thay đổi, đảm bảo mỹ quan, môi trường sạch đẹp, nhằm nâng cao hơn nữa đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên địa bàn xã. Từ những vấn đề trên việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư khu trung tâm xã Hưng Mỹ là hết sức cần thiết.

II. TÍNH CHẤT, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỦA ĐỒ ÁN QUY HOẠCH

1. Tính chất:

Trung tâm xã:

- Là nơi tập trung các công trình hành chính, bao gồm trụ sở làm việc Đảng uỷ, HĐND, UBND xã, các cơ quan ban ngành trực thuộc UBND xã, các công trình y tế, giáo dục,.... Trên địa bàn của xã;

- Là khu vực có dân cư sinh sống với mật độ cao;
- Là địa điểm, tập trung hoạt động thương mại dịch vụ, có tiềm lực phát triển kinh tế - xã hội cao của xã.

2. Mục tiêu:

- Định hướng tổ chức sắp xếp không gian kiến trúc cảnh quan, chỉ tiêu sử dụng đất, các khu chức năng điểm dân cư khu trung tâm xã. Làm cơ sở bố trí hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu trung tâm xã, nhằm cụ thể hoá nội dung đề án quy hoạch chung của xã đã được phê duyệt.

- Phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ môi trường tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao mức sống của người dân trên địa bàn xã.

- Là khu vực đảm bảo các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật tương đương đô thị loại V trong tương lai.

III. GIỚI HẠN, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1. Vị trí ranh giới:

Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã gồm toàn bộ diện tích khu trung tâm xã và khu dân cư hiện hữu bao quanh khu trung tâm xã trên trục đường Đường huyện 15, thuộc ấp Rạch Vòn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (xem bản vẽ ranh giới đề xuất quy hoạch kèm theo)

Tứ cận được xác định cụ thể như sau:

- Phía Đông: Trường mẫu giáo xã Hưng Mỹ;
- Phía Tây: Đường tỉnh 915B;
- Phía Nam: Nghĩa trang nhân dân;
- Phía Bắc: Sông Rạch Vòn.

2. Quy mô, tỷ lệ lập quy hoạch:

2.1. Quy mô diện tích:

- Tổng diện tích đất tự nhiên xã Hưng Mỹ là 2.793,72 ha chiếm 8,14% diện tích tự nhiên của huyện, gồm 8 ấp: Ấp Cồn Cò, Rạch Giữa, Bà Trâm, Ngãi Lợi, Ngãi Hiệp, Rạch Vòn, Đại Thôn, Bãi Vàng;

- Trong đó diện tích đất trung tâm xã là 26 ha, trong đó quy hoạch trung tâm xã đi qua một phần diện tích của các ấp: Ấp Ngãi Hiệp, Rạch Vòn, Đại

Thôn.

2.2. Dân số dự kiến:

- Quy mô dân số toàn xã hiện trạng: 8.590 người (2.525 hộ);
- Quy mô dân số hiện trạng trong khu vực quy hoạch: 1.132 người (369 hộ);
- Dự báo theo tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên theo Đề án quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Mỹ (điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh) là 1,1% năm:
 - + Dự báo dân số tăng thêm trung tâm xã đến năm 2025 là: 64 người;
 - + Dự báo dân số tăng thêm trung tâm xã đến năm 2030 là: 131 người;
- Dự báo theo tỷ lệ gia tăng dân số cơ học do sự chuyển dịch dân cư từ các khu vực ít phát triển khác vào trung tâm xã là 2%;
 - + Dự báo dân số tăng thêm trung tâm xã đến năm 2025 là: 118 người;
 - + Dự báo dân số tăng thêm trung tâm xã đến năm 2030 là: 248 người;
- Tổng dự báo dân số đến năm 2025 tại trung tâm xã Hưng Mỹ là: **1.314 người.**
- Tổng dự báo dân số đến năm 2030 tại trung tâm xã Hưng Mỹ là: **1.511 người.**

2.3. Tỷ lệ lập quy hoạch: tỷ lệ 1/500.

3. Các căn cứ pháp lý lập quy hoạch:

3.1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 ngày 13/6/2019;
- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP hướng dẫn luật kiến trúc;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Nghị định số 85/2022/NĐ-CP hướng dẫn luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Quyết định số 1306/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2021-2025;

- Căn cứ Quyết định số 4429/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Hưng Mỹ (điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh);

- Căn cứ Công văn số 4668/UBND-KT ngày 16/9/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành về việc lập Đồ án quy hoạch chi tiết Xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

- Căn cứ Quyết định 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

- Căn cứ Quyết định số 4159/QĐ-UBND ngày 8/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

- Căn cứ Quyết định số 4726/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Chủ tịch UBND huyện Châu Thành về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh;

3.2. Tài liệu, số liệu:

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ địa hình;

- Các tài liệu, số liệu liên quan do chủ đầu tư cung cấp gồm: Hiện trạng công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, vệ sinh môi trường, dân số,.....

CHƯƠNG I: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Địa hình:

- Xã Hưng Mỹ có dạng địa hình đặc thù của vùng Duyên Hải ven biển, đất đai tương đối thấp và bằng phẳng, phần lớn đất trong xã có cao trình phổ biến từ 0,40 m đến 1,20 m. Do có sự phân cách của các giồng cát và hệ thống sông, rạch đã tạo nên địa hình nghiêng dần về hướng Đông và Tây theo đỉnh phân lưu là Đường huyện 15 với độ dốc nhỏ ($<0,005$) tạo nên những tiểu vùng với đặc điểm khác nhau.

- Qua thực tế và khảo sát, nền đất khu vực tương đối ổn định, các công trình xây dựng 2 - 3 tầng đều xử lý nền móng đơn giản. Tuy nhiên khi xây dựng công trình cần khoan thăm dò địa chất nền móng cục bộ để có biện pháp xử lý cho phù hợp.

2. Khí hậu:

Khí hậu xã Hưng Mỹ mang đặc điểm khí hậu vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long với hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 (dương lịch), mùa khô từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau (dương lịch).

- *Nhiệt độ*: Nhiệt độ không khí tương đối cao và ổn định, trung bình 26,8 độ C biên độ dao động giữa các ngày và tháng không lớn. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 28,2 độ C (tháng 4 dương lịch).

- *Nắng và bức xạ mặt trời*: Số giờ nắng trong năm khoảng 2.336 giờ/năm - 2.577 giờ/năm, trung bình 6,80 giờ/ngày. Tổng lượng bức xạ trung bình ngày đạt mức 385 cal/cm² - 448 cal/cm², tập trung từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều trong ngày.

- *Mưa và lượng bốc hơi*: Tổng lượng mưa hàng năm khoảng 1.450 mm đến 1.550 mm, có 90% lượng mưa tập trung từ tháng 5 (dương lịch) đến tháng 11 (dương lịch), các tháng còn lại chiếm 10%. Lượng bốc hơi biến thiên từ 48,00 mm vào tháng 7 (dương lịch) đến 111 mm vào tháng 3 (dương lịch), trong đó bốc hơi cao vào mùa nắng.

- *Hướng gió*: Xã Hưng Mỹ bị chi phối bởi 2 hướng gió chính:

+ Gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10, mang nhiều hơi nước và gây mưa, tốc độ 3,00 m/s - 4,00 m/s.

+ Gió mùa Đông Bắc và gió mùa Đông Nam thổi từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau, tốc độ gió 2,30 m/s, gió mùa Đông Nam, tốc độ 14,00 m/s - 16,00 m/s.

- Độ ẩm không khí: Hưng Mỹ là một xã nằm ở vùng khí hậu khô, độ ẩm trung bình 84,00%, độ ẩm cao nhất 91,00% ở các tháng mùa mưa và thấp nhất 77,00% vào các tháng mùa khô.

Nhìn chung khí hậu xã Hưng Mỹ với đặc điểm nhiệt đới gió mùa có nền nhiệt cao ổn định, nắng và lượng bức xạ mặt trời thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Tuy nhiên yếu tố hạn chế đáng kể của khí hậu là lượng mưa ít, lại tập trung theo mùa, kết hợp đỉnh triều cao đưa mặn xâm nhập vào nội đồng gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

- *Thủy văn:* Nguồn nước của xã Hưng Mỹ chịu ảnh hưởng của sông Cổ Chiên và sông Rạch Vòn, đây là nguồn nước chính để phục vụ tưới tiêu, sản xuất trong xã. Ngoài ra trên địa bàn xã còn có nhiều các kênh cấp I, cấp II, cấp III đã đáp ứng được cho sản xuất nông nghiệp đặc biệt đã kích thích được sản xuất thâm canh tăng vụ.

- *Mạng lưới sông rạch:*

+ Sông Cổ Chiên: Là một trong ba nhánh sông lớn của sông Tiền, rẽ nhánh từ thành phố Vĩnh Long và chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, vào địa phận tỉnh Trà Vinh. Đoạn sông Cổ Chiên đi qua Hưng Mỹ dài khoảng 8,30 km và đổ ra biển Đông thông qua cửa Cung Hầu. Sông rộng trung bình từ 1,80 km - 2,10 km và rất sâu với mặt cắt rộng, chịu ảnh hưởng của thủy triều nên khả năng tích nước và thoát nước lớn, lưu lượng bình quân 12.000 m³/s - 19.000 m³/s, hàm lượng phù sa 100 g/m³ - 500 g/m³.

+ Sông Rạch Vòn: Dài khoảng 0,90 km, sông rộng và sâu, có biên độ triều cao nên tưới rút nước tốt, hiện đã có các công trình cống, đập.

Ngoài ra Hưng Mỹ còn có nhiều kênh, rạch khác ... thường xuyên cung cấp nước cho nội đồng và đẩy mặn ra xa phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- *Chế độ thủy triều:*

+ Nằm ven sông Cổ Chiên, Hưng Mỹ chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều của biển Đông. Hàng ngày nước lên xuống 2 lần, mỗi tháng có hai ngày triều cường sau ngày 1 và ngày 15 (âm lịch), 2 lần triều kém sau ngày 07 và ngày 23 (âm lịch) trong 2 ngày - 3 ngày biên độ triều hàng ngày rất lớn.

+ Vào mùa khô, triều cường và gió chướng đã đưa nước mặn xâm nhập vào nội đồng. Độ mặn trung bình thay đổi từ 2,42% đến 9,96% từ tháng 01 đến tháng 06, tuy nhiên tháng 04 có độ mặn cao nhất 21,10%.

II. HIỆN TRẠNG KHU VỰC NGHIÊN CỨU

1. Hiện trạng nhà ở và đất ở:

- Nhà kiên cố và bán kiên cố trong khu quy hoạch khoảng 369 căn với tổng diện tích khoảng 5,66 ha chủ yếu tập trung trên tuyến Đường huyện 15 vào UBND xã. Trong đó, nhà kiên cố khoảng 341 căn (chiếm tỷ lệ 92,46%), nhà bán kiên cố khoảng 28 căn (chiếm tỷ lệ 7,54%);

- Đất ở tập trung chủ yếu phân bố ở gần khu vực UBND xã và trên tuyến đường Đường huyện 15 vào UBND xã.

- Đạt theo QCVN 01:2021/BXD là 25 m²/người;



Hình ảnh 1: Hiện trạng nhà ở nằm trong khu vực Trung tâm xã Hưng Mỹ.

2. Hiện trạng công trình công cộng:

Các công trình công cộng đã được đầu tư xây dựng chủ yếu tại khu vực trung tâm xã hiện nay nằm tiếp giáp tuyến đường Đường huyện 15, cơ bản phục vụ công tác của của cán bộ và người dân trong xã; Hiện trạng của các công trình công cộng cụ thể như sau:

2.1. Cụm quản lý hành chính tập trung + nhà bia:

- Tổng diện tích đất là 3.537 m², trong đó có UBND xã đã được đầu tư xây dựng kiên cố vào năm 2021 (công trình 2 tầng: 1 trệt + 1 lầu); trụ sở Quân sự, Công an cũng đã được đầu tư kiên cố.

- Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Rạch Vòn nằm tiếp giáp Đường huyện 15, công trình vẫn sử dụng tốt.

- Với diện tích hiện trạng $3.537 \text{ m}^2 > 1.000 \text{ m}^2$ (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.



Hình ảnh 2: Hiện trạng Cụm quản lý hành chính tập trung.

2.2. Trạm y tế:

- Tổng diện tích đất là 1.200 m^2 đã được đầu tư xây dựng kiên cố vào năm 2022 (công trình 2 tầng: 1 trệt + 1 lầu);

- Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Rạch Vòn nằm tiếp giáp Đường huyện 15, công trình vừa đưa vào sử dụng đầu năm 2022.

- Với diện tích hiện trạng $1.200 \text{ m}^2 > 1.000 \text{ m}^2$ (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.



Hình ảnh 3: Hiện trạng Trạm Y tế.

2.3. Công trình giáo dục:

- *Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ (điểm chính):*

+ Tổng diện tích đất là 2.677 m² đã được đầu tư xây dựng kiên cố, công trình gồm các khối 1 tầng;

+ Số học sinh tính trên quy mô dân số 1.132 người gồm có:

Học sinh mầm non = $1.132 \times 50/1.000 = 57$ học sinh;

+ Chỉ tiêu diện tích đất giáo dục tối thiểu cần đáp ứng:

Trường mầm non = $57 \times 12 \text{ m}^2 = 684 \text{ m}^2$;

+ Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Đại Thôn nằm tiếp giáp Đường huyện 15, công trình vừa được cải tạo sửa chữa trong năm 2022 hiện sử dụng tốt.

+ Với diện tích hiện trạng 2.677 m²(theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.

- Trường Tiểu học Hưng Mỹ A:

+ Tổng diện tích đất là 3.363,7 m² đã được đầu tư xây dựng kiên cố công trình gồm các khối 1 tầng và khối 2 tầng (1 trệt + 1 lầu) và đang được xây dựng khối mới để đáp ứng nhu cầu dạy và học;

+ Số học sinh tính trên quy mô dân số 1.132 người gồm có:

$$\text{Học sinh tiểu học} = 1.132 \times 65/1.000 = 74 \text{ học sinh};$$

+ Chỉ tiêu diện tích đất giáo dục tối thiểu cần đáp ứng:

$$\text{Trường tiểu học} = 74 \times 10 \text{ m}^2 = 740 \text{ m}^2;$$

+ Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn nằm tiếp giáp Đường huyện 15, công trình dự kiến đưa vào sử dụng năm 2023;

+ Với diện tích hiện trạng 3.363,7 m²(theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.

- Trường Trung học cơ sở Hưng Mỹ:

+ Tổng diện tích đất là 3.114 m² đã được đầu tư xây dựng kiên cố công trình gồm các khối 1 tầng và khối 2 tầng (1 trệt + 1 lầu) và đang được xây dựng khối mới để đáp ứng nhu cầu dạy và học;

+ Số học sinh tính trên quy mô dân số 1.132 người gồm có:

$$\text{Học sinh THCS} = 1.132 \times 55/1.000 = 63 \text{ học sinh};$$

+ Chỉ tiêu diện tích đất giáo dục tối thiểu cần đáp ứng:

$$\text{Trường THCS} = 63 \times 10 \text{ m}^2 = 630 \text{ m}^2;$$

+ Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn nằm phía sau chợ Rạch Vồn, công trình vẫn sử dụng tốt;

+ Với diện tích hiện trạng 3.114 m²(theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.



Hình ảnh 4: Hiện trạng Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ (điểm chính).



Hình ảnh 5: Hiện trạng Trường Tiểu học Hưng Mỹ A.



Hình ảnh 6: Hiện trạng Trường Trung học cơ sở Hưng Mỹ.

2.4. Công trình thương mại, dịch vụ:

- Chợ Rạch Vòn:

- + Tổng diện tích đất là 2.300 m² đã được đầu tư xây dựng bán kiên cố;
- + Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Rạch Vòn nằm tiếp giáp Đường huyện 15, công trình công trình vẫn sử dụng tốt.
- + Với diện tích hiện trạng 2.300 m²>1.500m² (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.

- Bưu điện:

- + Tổng diện tích đất là 275 m² đã được đầu tư xây dựng kiên cố;
- + Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Rạch Vòn nằm trong khuôn viên chợ Rạch Vòn, công trình công trình vẫn sử dụng tốt.
- + Với diện tích hiện trạng 275 m²>150 m²(theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.



Hình ảnh 7: Hiện trạng Chợ Rạch Vùn.



Hình ảnh 8: Hiện trạng Bưu điện.

3. Hiện trạng công trình tôn giáo:

- Công trình tôn giáo trên địa bàn trung tâm xã có: Thánh thất Hưng Mỹ với tổng diện tích đất là 6.453 m² đã được đầu tư xây dựng kiên cố;

- Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Đại Thôn nằm tiếp giáp Đường huyện 15, công trình vẫn còn sử dụng tốt.



Hình ảnh 9: Hiện trạng Thánh thất Hưng Mỹ.

III. ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Giao thông:

1.1. Giao thông đối ngoại :

- Xã Hưng Mỹ hiện có 57,4 km đường giao thông bộ, trong đó: Được nhựa và bê tông hoá 45,668 km, chiếm 79,56%; xe ô tô, xe tải đi tới trung tâm xã kể cả trong 2 mùa mưa nắng. Trong đó:

+ Xã có tuyến Đường huyện 14, Đường huyện 15. Đây là các tuyến giao thông quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của xã. Đường huyện 14 và 15 được rải nhựa đi qua các ấp Bãi Vàng 0,6 km, Đại Thôn 1,1 km,

Rạch Vồn 1,2 km, Ngãi Hiệp 1,7 km và Bà Trâm 2,3 km, đường cấp VI đồng bằng, đường loại A (theo TCVN 10380:2014), lưu lượng xe thiết kế $100 \div 200$ xqđ/nd, nền đường 6,5 m, mặt đường kết cấu nhựa rộng 3,5 m, dài 6,90 km. (Số tiêu chí đạt, tiêu chí đạt 100%).

+ Xã có tuyến Đường tỉnh 915 B là đường trục chính nội đồng đồng thời là tuyến đê bao Tầm Phương mở rộng đi tới huyện Cầu Ngang, đường cấp V đồng bằng, lưu lượng xe thiết kế ≥ 200 xqđ/nd, có chiều dài 8,60 km, được rải đất đỏ và đá dăm, làm nhiệm vụ như tuyến giao thông chạy suốt chiều dọc của xã, phục vụ cho việc đi lại, vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

- Trung tâm xã hiện có:

+ Đường huyện 15 từ Quốc lộ 53 vào UBND xã Hưng Mỹ đã được thảm nhựa có chiều rộng mặt đường là 5m, chiều rộng lề đường là 1,5m là tuyến đường chính kết nối xã với các khu vực lân cận;

+ Phía tây trung tâm xã là Đường tỉnh 915B là tuyến giao thông chạy suốt chiều dọc theo xã, phục vụ cho việc đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân



Hình ảnh 10: Hiện trạng Đường huyện 15.

1.2. Giao thông đối nội:

- Các tuyến đường trục ấp, đường liên ấp tổng chiều dài 26,86 km, trong đó ấp Bãi Vàng 01 km, ấp Đại Thôn 0,8 km, ấp Rạch Vồn 2,22 km, ấp Ngãi Hiệp 4,26 km, ấp Ngãi Lợi 3,92 km, ấp Bà Trâm 3,61 km, ấp Rạch Giữa 3,05 km, ấp Còn Cò 8 km. Đến nay được bê tông hóa 24,87 km, đường loại C (theo TCVN 10380:2014), lưu lượng xe thiết kế $50 \div < 100$ xqđ/nd, nền đường 4 m, mặt đường bê tông xi măng rộng 3,0 m, dài 19,32 km, đường loại C (theo TCVN 10380:2014), lưu lượng xe thiết kế < 100 xqđ/nd, nền đường 3 m, mặt đường bê tông xi măng rộng 2,0 m, dài 5,55 km.

- Đường ngõ, xóm dài 13,3 km với 100% sạch và không lầy lội vào mùa mưa, đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ giao thông vận tải, trong đó ấp Bãi Vàng 1,75 km, ấp Đại Thôn 2,5 km, ấp Rạch Vồn 1,3 km, ấp Ngãi Hiệp 1,6 km, ấp Ngãi Lợi 2,15 km, ấp Bà Trâm 1,8 km, ấp Rạch Giữa 2,2 km.

- Khu vực trung tâm xã có các tuyến đường như: đường đơn Rạch Vồn, đường đơn cặp nhà bia ghi tên liệt sĩ, đường GTNT ấp rạch Vồn (Cây Giông),

đường đalan Rạch vòn (đường vào nghĩa trang nhân dân), đường Miếu Rạch Vòn. Các tuyến đường sẽ được nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu phát triển của trung tâm xã Hưng Mỹ.

- Đường giao thông hiện nay cần được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp, mở rộng .



Hình ảnh 11: Hiện trạng một số đường nội bộ trong khu vực trung tâm xã.

2. Hiện trạng cấp nước:

- Hiện tại khu vực gần trụ sở UBND xã cũng như khu vực lập quy hoạch đã có trạm cấp nước; Trong đó:

+ Tổng diện tích đất trạm cấp nước là **749,3 m²** đã được đầu tư xây dựng kiên cố; Công suất trạm là 960 m³/ngày đêm;

+ Vị trí công trình: Thuộc địa bàn ấp Rạch Vòn nằm tiếp giáp Đường huyện 15, công trình vẫn sử dụng tốt.

- Căn cứ Công văn số: 428/TTN ngày 21/9/2022 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh về việc xác nhận mức độ đạt nội dung 18.1, 18.2, 18.3 thuộc

Tiêu chí số 18 về Chất lượng Môi trường sống của xã Hưng Mỹ:

+ Nội dung 18.1: Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (QCVN 02:2009/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt) từ công trình trạm cấp nước tập trung đến tháng 9/2022 **đạt 84,79% (2.141/2.525)**, đạt nội dung 18.1;

+ Nội dung 18.2: Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm là 78 lít, đạt nội dung 18.2;

+ Nội dung 18.3: Tỷ lệ công trình trạm cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững 100%, đạt nội dung 18.3.

- Xã Hưng Mỹ đạt nội dung 18.1, 18.2 và 18.3 của tiêu chí 18 về Chất lượng Môi trường sống thuộc Bộ tiêu chí xã Nông thôn mới nâng cao.



Hình ảnh 12: Hiện trạng trạm cấp nước xã Hưng Mỹ

3. Hiện trạng thoát nước:

- Hiện tại khu vực lập Quy hoạch chỉ có hệ thống thoát nước bằng cống BTLT dài 0,6 km, chủ yếu còn lại là thoát nước mặt, phần còn lại thoát ra kênh, rạch. Đa số các hộ dân sử dụng bể tự hoại, có giếng thăm. Nước thải tại các

doanh nghiệp, trang trại, cơ sở nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp... thải trực tiếp ra sông rạch, gây ô nhiễm môi trường và nguồn nước mặt.

- Hiện nay các hộ sản xuất và các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề cam kết đảm bảo các quy định về bảo vệ môi trường. Cụ thể, có 251/251 cơ sở sản xuất có cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định, đạt 100%. Làng nghề tiểu thủ công nghiệp đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. So với tiêu chí 100%, đạt



Hình ảnh 13: Hiện trạng thoát nước mặt tại trung tâm xã.

- Do nhu cầu sử dụng nước sản xuất và sinh hoạt của người dân ngày càng tăng nên cần nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực.

4. Hiện trạng cấp điện:

- Hiện tại hệ thống điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của người dân do điện lực Trà Vinh, điện nông thôn huyện Châu Thành cung cấp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện và yêu cầu dùng điện cho nhân dân;

- Tổng đường dây trung thế toàn xã 19,236 km, trong đó: Trung thế 01 pha 12,827 km, trung thế 03 pha 6,409 km;

- Tổng đường dây hạ thế 26,8 km, trong đó: Bãi Vàng 0,75km, Đại Thôn 2,75 km, Rạch Vòn 2,55 km, Ngãi Hiệp 3,6 km, Ngãi Lợi 4,4 km, Bà Trầm 4,95 km, Rạch Giữa 3,8 km, Còn Cò 4,0 km;

- Tổng bình hạ thế 18 cái (75 KVA: 01 cái, dưới 75 KVA: 17 cái);

- Tuy nhiên với nhu cầu sử dụng điện sản xuất và sinh hoạt của người dân ngày càng tăng nên cần nâng cao chất lượng của lưới điện.

5. Hiện trạng thu gom xử lý rác thải:

Xã có tổ chức thu gom và xử lý rác thải và chất thải sinh hoạt ở các Chợ, của người dân cấp Đường huyện 15 và khu vực đông dân cư,... bảo đảm vệ sinh môi trường. Rác sau khi thu gom được đổ ở bãi rác tập trung ở xã Hòa Lợi, đây là bãi rác của 2 xã Hưng Mỹ và xã Hòa Lợi.

6. Hiện trạng thông tin liên lạc:

- 8/8 ấp của xã đều được phủ sóng internet thông qua các hình thức đường truyền cáp đồng, cáp quang, 3G của các nhà cung cấp dịch vụ mạng, mạng internet;

- 100% hộ gia đình có kết nối internet.

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP CÁC ĐIỀU KIỆN HIỆN TRẠNG

1. Thuận lợi:

- Xã Hưng Mỹ có địa hình tương đối bằng phẳng, hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh, khí hậu thuộc vùng ven biển và trong vùng châu thổ Đồng bằng Sông Cửu Long khá thuận lợi để phát triển cây trồng, đặc biệt là cây trồng nhiệt đới. Với vị trí xã có hệ thống kênh rạch nối thông với các sông lớn thông ra Biển Đông có nhiều thuận lợi trong phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản;

- Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, nhiều công trình kết cấu hạ tầng được đầu tư xây dựng, cơ cấu các ngành kinh tế có hướng chuyển dịch tích cực (giảm dần tỷ trọng lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành thủy sản, tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại dịch vụ). Bộ mặt văn hóa xã hội ngày càng khởi sắc, đời sống vật chất tinh thần của người dân không ngừng được nâng lên;

- Nguồn lao động dồi dào, đặc tính người dân lao động cần cù, năng động và sáng tạo, phân bổ trong các ngành nghề phù hợp, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất hàng hóa;

- Cơ sở hạ tầng từng bước được đầu tư xây dựng và kết nối mạng lưới giao thông nông thôn của xã được thông suốt, tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu hàng hóa và phục vụ nhu cầu đi lại của người dân.

2. Khó khăn:

- Điểm xuất phát của nền kinh tế thấp, cơ cấu kinh tế chậm chuyển đổi, chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa mang tính đặc trưng riêng của địa phương. Kết cấu hạ tầng phát triển không đồng bộ, chưa có sức hấp dẫn các nguồn đầu tư bên ngoài;

- Tỷ lệ lao động có trình độ còn thấp, đa phần là lao động phổ thông. Với lực lượng lao động qua đào tạo có năng lực và trình độ chuyên môn như hiện nay còn ít, khả năng cạnh tranh còn thấp;

- Do vị trí địa lý của xã nằm ở khu vực cửa sông thông ra biển nên chịu ảnh hưởng rất lớn của thực trạng biến đổi khí hậu do mực nước biển dâng, gió,

bảo, v.v... cũng đang là một thách thức lớn mà xã phải đối mặt trong thời gian tới;

- Số lượng và chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ cho dân sinh còn rất kém, hầu hết chưa được đầu tư;

- Hầu hết các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã chưa đáp ứng chuẩn kỹ thuật theo quy định, cần được đầu tư nâng cấp mở rộng.

BẢNG HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3	-4		-5
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26,00	260.000	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,50	135.019	51,93
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	13,42	134.246	51,63
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,03	20.325	7,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,04	20.430	7,86
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,35	93.491	35,96
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	773	0,30
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12,50	124.981	48,07
2.1	Đất ở	OCT	5,66	56.600	21,77
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	5,66	56.600	21,77
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,35	3.537	1,36
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,35	3.537	1,36
2.2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-
2.2.3	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.2.4	Đất an ninh	CAN	-	-	-
2.2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-
2.2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,94	39.370,5	15,14

Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ

2.3.1	Đất giao thông	DGT	1,84	18.432	7,09
2.3.2	Đất thủy lợi	DTL	0,20	2.008,5	0,77
2.3.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-
2.3.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03	275	0,11
2.3.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,12	1.200	0,46
2.3.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,92	9.155	3,52
2.3.7	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,60	6.000	2,31
2.3.8	Đất chợ	DCH	0,23	2.300	0,88
2.3.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,42	4.248	1,63
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	0,96	9.579	3,68
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,16	11.646,7	4,48
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-
3.3	Đất đá không có rừng cây	NCS	-	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-

V. CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT QUY HOẠCH TRUNG TÂM XÃ

Chỉ tiêu về đất đai (QCVN 01:2021/BXD)		
TT	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	$\geq 25 \text{ m}^2/\text{người}$
2	Đất xây dựng công trình công cộng dịch vụ	$\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$
3	Đất cho giao thông hạ tầng kỹ thuật	$\geq 5 \text{ m}^2/\text{người}$
4	Cây xanh công cộng	$\geq 2 \text{ m}^2/\text{người}$

Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật (QCVN 01:2021/BXD)		
TT	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Đường giao thông	Tỷ lệ đất giao thông tính đến đường nhóm nhà tối thiểu phải đạt 25% diện tích quy hoạch
		Bề rộng mặt đường phân chia khu vực: 13-29m
		Bề rộng đường nhóm nhà: 7-15m
2	Cấp điện	Điện sinh hoạt ≥ 150 W/Người
		Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$
		Điện sản xuất: theo yêu cầu cụ thể từng cơ sở sản xuất
3	Cấp nước	Nước sinh hoạt ≥ 60 lít/người/ngày đêm
		Nước sản xuất tiểu thủ công nghiệp hộ gia đình $\geq 8\%$ nước sinh hoạt
		Nước cấp cho cụm công nghiệp được xác định theo điểm 2.10 QCVN 01/2021
4	Thoát nước	Tỷ lệ thu gom tối thiểu đạt 80% tỷ lệ cấp nước
5	Chất thải rắn	Chất thải sinh hoạt 0,8kg/người/ngày đêm
		Chất thải công cộng dịch vụ 15% chất thải sinh hoạt
		Thu gom xử lý chất thải rắn phải đạt tối thiểu: 85%

Chỉ tiêu về xây dựng công trình công cộng dịch vụ (QCVN 01:2021/BXD)		
1	Công trình giáo dục	
1.1	Trường mầm non	≥ 12 m ² /cháu
1.2	Trường tiểu học	≥ 10 m ² /học sinh
1.3	Trường trung học	≥ 10 m ² /học sinh
2	Y tế	
2.1	Không có vườn thuốc	≥ 500 m ² /trạm
2.2	Có vườn thuốc	≥ 1000 m ² /trạm

Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ

3	Văn hóa thể thao công cộng	
3.1	Nhà văn hóa	$\geq 1000 \text{ m}^2/\text{công trình}$
3.2	Phòng truyền thống	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$
3.3	Thư viện	$\geq 200 \text{ m}^2/\text{công trình}$
3.4	Hội trường	$\geq 100 \text{ chỗ}/\text{công trình}$
3.5	Cụm công trình, sân bãi thể thao	$\geq 5000 \text{ m}^2/\text{cụm}$
4	Chợ, cửa hàng dịch vụ	
4.1	Chợ	$\geq 1500 \text{ m}^2/\text{Chợ}/\text{xã}$
4.2	Cửa hàng dịch vụ trung tâm	$\geq 300 \text{ m}^2/\text{công trình}/\text{ khu trung tâm xã}$
5	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	$\geq 150 \text{ m}^2/\text{điểm}/\text{xã}$

CHƯƠNG II: TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. TỔ CHỨC KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC

- Quan điểm định hướng tổ chức sắp xếp các khu chức năng bám theo địa hình hiện có, tận dụng các sông ngòi trong khu trung tâm xã;

- Định hướng quy hoạch các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật, nhà ở phù hợp theo quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch vùng đã được phê duyệt, đáp ứng các tiêu chí kinh tế kỹ thuật, tiêu chí xây dựng nông thôn mới;

- Tổ chức không gian kiến trúc khu trung tâm xã gồm các khu chức năng chủ yếu như sau:

- + Cụm hành chính tập trung, công trình công cộng;
- + Khu công viên cây xanh, thể dục thể thao, sinh hoạt văn hóa;
- + Khu thương mại dịch vụ như: Chợ, làng nghề, bưu điện;
- + Các khu nhà ở;
- + Các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ, hạ tầng xã hội;
- + Công trình tôn giáo.

II. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Khu hành chính tập trung, các công trình công cộng:

- Toàn khu vực có diện tích sử dụng đất **15.891,7 m²** (1.589 ha);
- Các công trình được xây dựng không tập trung, nằm xen trong khu dân cư thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn có vị trí tiếp giáp với Đường huyện 15, được chia thành các khu như sau:

1.1. Khu hành chính tập trung:

- Cơ bản giữ ổn định theo hiện trạng với tổng diện tích khu đất **3.537 m²**, bao gồm các công trình chính như sau: Trụ sở Đảng Ủy, HĐND, UBND xã, hội trường, Quân sự xã và công an nhân dân;

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;

- Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$;
- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng.

1.2. Trạm Y tế:

- Cơ bản giữ ổn định theo hiện trạng (công trình vừa đưa vào sử dụng) tổng diện tích khu đất: **1.200 m²**;
- Mật độ xây dựng: $\leq 50\%$;
- Mật độ cây xanh: $\leq 20\%$;
- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng;

1.3. Trụ sở Công an nhân dân xã Hưng Mỹ:

- Được định hướng quy hoạch đầu tư kiên cố tại kế bên Trạm Y tế xã Hưng Mỹ thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn tiếp giáp Đường huyện 15 với tổng diện tích đất **1.000 m²**;
- Với diện tích định hướng quy hoạch là 1.000 m² đã đáp ứng yêu cầu.
- Việc đầu tư xây dựng trụ sở Công an nhân dân xã Hưng Mỹ mang lại vị trí thuận lợi, môi trường làm việc tốt hơn cho các chiến sĩ công an nhân dân để phục vụ nhân dân được tốt hơn.
- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$;
- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng.

1.4. Trường Trung học cơ sở Hưng Mỹ:

- Cơ bản giữ ổn định theo hiện trạng với tổng diện tích khu đất: **3.114 m²**; Công trình đang được nâng cấp, mở rộng;
- Số học sinh tính trên quy mô dân số đến năm 2030 gồm có:
$$\text{Học sinh THCS} = 1.511 \times 55/1.000 = 83 \text{ học sinh};$$
- Chỉ tiêu diện tích đất giáo dục tối thiểu đến năm 2030 cần đáp ứng:
$$\text{Trường THCS} = 83 \times 10 \text{ m}^2 = 830 \text{ m}^2;$$
- Với diện tích 3.114 m²(theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu;

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Mật độ cây xanh: $\leq 10\%$;
- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng.

1.5. Trường tiểu học Hưng Mỹ A:

- Dự kiến mở rộng thêm 1000 m² đất để xây dựng với tổng diện tích khu đất: **4.363,7 m²**; Công trình đang được nâng cấp, mở rộng;
- Số học sinh tính trên quy mô dân số đến năm 2030 gồm có:
$$\text{Học sinh tiểu học} = 1.511 \times 65/1.000 = 98 \text{ học sinh};$$
- Chỉ tiêu diện tích đất giáo dục tối thiểu đến năm 2030 cần đáp ứng:
$$\text{Trường tiểu học} = 98 \times 10 \text{ m}^2 = 980 \text{ m}^2;$$
- Với diện tích 4.363,7 m² (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu;
- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Mật độ cây xanh: $\leq 10\%$;
- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng.

1.6. Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ (điểm chính):

- Dự kiến đến năm 2023 mở rộng thêm 400 m² đất phía sau để xây dựng khối phòng chức năng (1 trệt + 1 lầu) với tổng diện tích đất là: **3.077 m²**; Công trình vẫn sử dụng tốt;
- Số học sinh tính trên quy mô dân số đến năm 2030 gồm có:
$$\text{Học sinh mầm non} = 1.511 \times 50/1.000 = 76 \text{ học sinh};$$
- Chỉ tiêu diện tích đất giáo dục tối thiểu đến năm 2030 cần đáp ứng:
$$\text{Trường mầm non} = 76 \times 12 \text{ m}^2 = 912 \text{ m}^2;$$
- Với diện tích 3.077 m² (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu;
- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;
- Mật độ cây xanh: $\leq 10\%$;
- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng.

2. Khu thương mại dịch vụ:

2.1. Chợ Hưng Mỹ:

- Được định hướng quy hoạch đầu tư xây dựng kiên cố tại vị trí đối diện Trạm Y tế xã Hưng Mỹ thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn tiếp giáp Đường huyện 15 với tổng diện tích đất **4.000 m²**;

- Với diện tích định hướng quy hoạch là $4.000 \text{ m}^2 > 1.500 \text{ m}^2$ (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.

- Việc đầu tư xây dựng chợ Hưng Mỹ tạo thuận lợi cho việc buôn bán, lưu thông hàng hóa, tạo điều kiện tốt cho các tiêu thương, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của khu vực.

- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng.

2.2. Bưu điện:

- Cơ bản giữ ổn định theo hiện trạng với tổng diện tích khu đất là **275 m²**, đã được đầu tư kiên cố.

3. Khu văn hóa, thể thao công cộng:

3.1. Khu thể dục thể thao xã Hưng Mỹ:

- Đang được nâng cấp tại vị trí phía sau Trạm Y tế xã Hưng Mỹ thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn với tổng diện tích đất **6.000 m²**;

- Với diện tích định hướng quy hoạch là $6.000 \text{ m}^2 > 5.000 \text{ m}^2$ (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.

3.2. Nhà văn hóa xã:

- Được định hướng quy hoạch đầu tư xây dựng kiên cố tại vị trí Trạm y tế cũ thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn với tổng diện tích đất **1.000 m²**;

- Với diện tích định hướng quy hoạch là $1.000 \text{ m}^2 = 1.000 \text{ m}^2$ (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu.

- Việc đầu tư xây dựng Nhà văn hóa xã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho xã Hưng Mỹ nói chung và khu trung tâm xã nói riêng;

- Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$;

- Mật độ cây xanh: $\geq 30\%$;

- Tầng cao xây dựng: ≤ 3 tầng.

3.3. Khu công viên cây xanh:

- Được định hướng quy hoạch đầu tư kiên cố tại vị trí giáp phía Tây trường Tiểu học Hưng Mỹ A thuộc địa bàn ấp Rạch Vồn tiếp giáp Đường huyện 15 với tổng diện tích đất **5.000** m²;

- Với diện tích định hướng quy hoạch là 5.000 m²=5.000m² (theo QCVN 01:2021/BXD) đã đáp ứng yêu cầu;

- Việc đầu tư xây dựng Khu công viên cây đáp ứng nơi sinh hoạt giải trí, vui chơi, tập luyện thể dục thể thao giúp mang lại sức khỏe và năng lực tích cực cho người dân.

4. Khu ở:

- Nhà ở khu vực trung tâm xã cơ bản giữ ổn định theo hiện trạng, chủ yếu tập trung dọc theo 2 bên Đường huyện 15;

- Chỉ tiêu sử dụng đất ở tối thiểu:

+ Căn cứ dự báo dân số đến năm 2030 là: 1.511 người, nhu cầu đất ở tối thiểu là $1.511 \times 25 = 37.775$ m² (3,78 ha) theo QCVN 01:2021/BXD;

- Tuy nhiên, theo điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển của địa phương, định hướng quy hoạch đất ở như sau:

+ Đất ở hiện trạng cải tạo: Gồm các lô đất ở hiện tại đã có nhà cửa xây dựng hiện hữu. Tổng diện tích: **56.600** m² (5,66 ha); Xây dựng theo chỉ tiêu: Mật độ xây dựng: $\leq 100\%$;

+ Đất ở mới: Có tổng diện tích: **70.713,3** m² (7,07 ha); Xây dựng theo chỉ tiêu: Mật độ xây dựng: $\leq 80\%$;

- Với tổng diện tích đất ở là **127.317,3** m² (12,73 ha); Đề xuất khu ở chia thành các tiểu khu như sau:

+ Tiểu khu 1: Với tổng diện tích: **16.594** m² (1,66 ha), được giới hạn bởi từ đường N5 đến đường N15, trong đó có các đường D2, N8, N10, N12, N14 cặp theo Đường huyện 15;

+ Tiểu khu 2: Với tổng diện tích: **24.431** m² (2,44 ha), được giới hạn bởi từ đường N15 đến ranh quy hoạch, trong đó có các đường D1, D3, N18, N19, N21, N22 cặp theo Đường huyện 15;

+ Tiểu khu 3: Với tổng diện tích: **24.510** m² (2,45 ha), được giới hạn bởi

từ đường N5 đến đường N2 cặp theo Đường huyện 15;

+ Tiểu khu 4: Với tổng diện tích: **11.492,3** m² (1,15 ha), được giới hạn bởi từ đường N1 đến đường N3 cặp theo Đường huyện 15;

+ Tiểu khu 5: Với tổng diện tích: **23.690** m² (2,37 ha), được giới hạn bởi từ đường N3 đến đường N13, trong đó có các đường N6, N9, N11, N21 cặp theo Đường huyện 15;

+ Tiểu khu 6: Với tổng diện tích: **26.600** m² (2,66 ha), được giới hạn bởi từ đường N13 đến ranh quy hoạch, trong đó có các đường N16, N17, N20, N23 cặp theo Đường huyện 15;

- Định hướng với nhà ở xây mới như sau:

+ Nhà chính thiết kế riêng biệt với các không gian khác, phía trước nhà là hiên rộng; Không gian phục vụ như bếp, kho bố trí liên hoàn trong khuôn viên, đảm bảo an toàn, mỹ quan;

+ Không gian thoáng rộng, nhiều ánh sáng; Bố trí sân phơi trước nhà, diện tích tùy theo ngành nghề sản xuất của từng hộ;

+ Nhà khi xây dựng phải đảm bảo chiều cao, các hành lang lộ giới xây dựng theo quy định như: Đường huyện 15 là 14,5m tính từ tim lộ đến chỉ giới xây dựng (chỉ giới đường đỏ);

+ Giải pháp kết cấu đảm bảo an toàn, bền vững, nên áp dụng công nghệ và giải pháp xây dựng tiên tiến, kết hợp sử dụng vật liệu truyền thống và hiện đại; Cấu tạo tường, mái bằng vật liệu nhẹ để thoát nhiệt nhanh;



Hình ảnh 14: Hình ảnh minh họa các kiểu nhà xây dựng mới.

- Mật độ xây dựng theo diện tích xây nhà ở như sau:

Diện tích lô đất (m²/căn nhà)	≤ 90	100	200	300	500	≥ 1 000
Mật độ xây dựng tối đa (%)	100	90	70	60	50	40
CHÚ THÍCH: Chiều cao xây dựng tối đa ≤ 25m tương ứng 7 tầng.						

5. Khu đất hỗn hợp:

- Quy hoạch khu đất hỗn hợp với tổng diện tích đất khoảng 20.000 m² (2 ha) cặp Đường huyện 15 nằm xen kẽ trong tiểu khu 1, tiểu khu 3 và tiểu khu 4;

- Quy hoạch khu đất hỗn hợp nhằm hoàn thiện các chức năng của vùng quy hoạch, từ đó góp phần thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của khu vực, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

III. TỔ CHỨC QUY HOẠCH KHÔNG GIAN KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

- Khu vực lập quy hoạch nằm ngay trung tâm của xã Hưng Mỹ, việc nghiên cứu kiến trúc và bố cục phân khu chức năng sao cho đảm bảo sự phát triển khu vực cũng như hài hoà với các khu vực xung quanh là hết sức quan trọng.

- Trục cảnh quan được chọn là trục Đường huyện 15. Các khu là các dãy nhà phố hiện trạng được nâng cấp cải tạo nằm trên tuyến đường quan trọng của trung tâm xã, bên cạnh đó cũng bố trí thêm các dãy nhà phố liên kế mới tạo nên khu vực sống cân đối, hài hòa.

- Các công trình công cộng khuyến khích hợp khối lớn và cao tầng để giảm mật độ xây dựng và tiện ích cho dân chuyên sử dụng với thông số kỹ thuật đô thị. Các khu ở mới:

- Các khu ở tập trung có thể bố trí các loại nhà như nhà ở riêng lẻ và nhà lên kế. Trong khu có bố trí các công trình công cộng khu ở.

- Tất cả các kiểu nhà ở riêng lẻ, nhà liên kế không được phép xây cao quá quy định. Các khu ở hiện trạng được bảo tồn giữ nguyên và định hướng để phát triển đô thị hóa. Các khu cải tạo mở rộng phải tuân theo các thông số kỹ thuật của khu ở mới.

- Khu thể dục thể thao, công viên: Khu công viên chủ yếu trồng cây xanh và sân bãi, phục vụ giải trí thư giãn, thể dục thể thao, có thể xây dựng một vài tiểu kiến trúc làm điểm nhấn và chỗ nghỉ chân, phục vụ giải khát.

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3	-4.00		-5
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		26.00	260.000	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-
1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,00	260.000	100,00
2.1	Đất ở	OCT	12,73	127.317,3	48,97
2.1.1	Đất ở nông thôn	ONT	12,73	127.317,3	48,97
2.1.2	Đất ở đô thị	ODT	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1,05	10.537	4,05
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45	4.537	1,75
2.2.2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-
2.2.3	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-
2.2.4	Đất an ninh	CAN	0,10	1.000	-
2.2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50	5.000	-
2.2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,63	86.251	33,17
2.3.1	Đất giao thông	DGT	6,42	64.221	24,70
2.3.2	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-
2.3.3	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-
2.3.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,03	275	0,11
2.3.5	Đất cơ sở y tế	DYT	0,12	1.200	0,46
2.3.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,06	10.555	4,06
2.3.7	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	0,60	6.000	2,31
2.3.8	Đất chợ	DCH	0,40	4.000	1,54
2.3.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-

Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ

2.4	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,42	4.248	1,63
2.5	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	-	-	-
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,16	11.646,7	4,48
2.9	Đất hỗn hợp	DHH	2,00	20.000	7,69
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-
3.3	Đất đá không có rừng cây	NCS	-	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng	MVR	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-

CHƯƠNG III: QUY HOẠCH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

I. GIAO THÔNG

1. Cơ sở pháp lý:

- Căn cứ Quyết định 2287/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040;

- Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế;

2. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật áp dụng:

- Kết cấu mặt đường BT nhựa, nền đường đất lu lèn chặt, lớp kế tiếp là lớp đá;

- Vía hè sử dụng lát gạch, trên vỉa hè có bố trí cây xanh, và các hệ thống cấp thoát nước, điện và các hệ thống công trình ngầm khác;

- Thiết kế trắc dọc tuyến: Trắc dọc tuyến được thiết kế bám theo phương án san nền, đảm bảo mức độ hài hòa, độ dốc dọc nhỏ phù hợp với thoát nước mưa, nước mặt nhanh nhất. Độ dốc mũi luyến $i=2\%$, độ dốc dọc lớn nhất là $0,09\%$;

- Thiết kế mặt đường: Toàn bộ hệ thống giao thông nội bộ chỉ sử dụng trong phạm vi nội khu, do đó kết cấu mặt đường được tính toán theo lưu lượng xe trong nội bộ khu dân cư;

- Bán kính cong của bó vỉa tại các vị trí giao nhau của đường phố tối thiểu phải đảm bảo:

+ Đường phố cấp khu vực $\geq 12m$;

+ Đường phố cấp nội bộ $\geq 8m$;

- Đường nội bộ:

+ Căn cứ thành phần xe chạy;

+ Căn cứ vào cường độ xe chạy;

+ Căn cứ vào tốc độ thiết kế;

+ Chọn kết cấu mặt đường: Kết cấu mặt đường BT nhựa.

3. Mục tiêu và nguyên tắc quy hoạch:

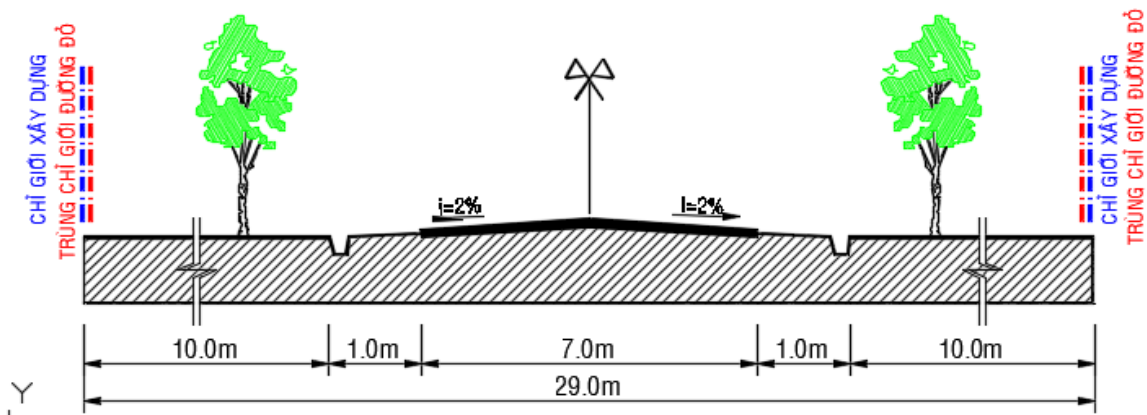
- Tuân thủ theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông huyện Châu Thành; Thể hiện mặt bằng mạng lưới giao thông đến từng khu chức năng;

- Mạng lưới đường giao thông phải được phân cấp rõ ràng, tạo thành mạng lưới hoàn chỉnh, hợp lý, đảm bảo kết nối tốt với các vùng vực lân cận;
- Bố trí đủ quy mô và vị trí hợp lý các công trình giao thông tĩnh đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu về giao thông của khu quy hoạch.
- Các tuyến đường cong được thiết kế với bán kính cong và tầm nhìn thích hợp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

II. ĐƯỜNG TRONG KHU QUY HOẠCH

1. Giao thông đối ngoại:

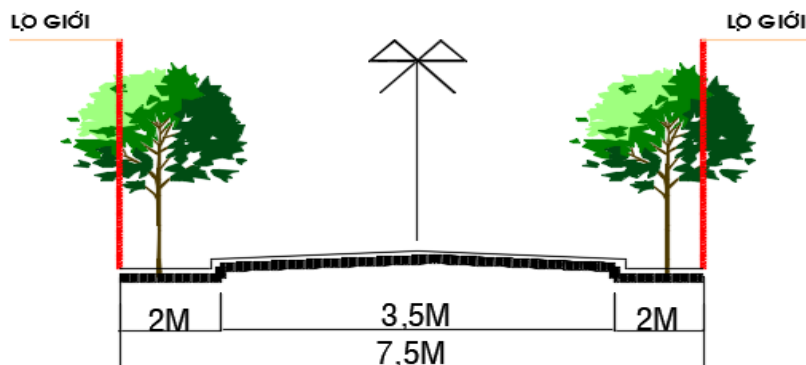
- Đường huyện 15 kết cấu mặt đường nhựa, lộ giới 29m; Mặt đường rộng 7m, nền đường rộng 9m; Vĩa hè hai bên, mỗi bên rộng 5m; Là đường giao thông liên khu vực;



Hình ảnh 15: Mặt cắt minh họa đường giao thông đối ngoại

2. Giao thông đối nội:

- Trong các khu dân cư kết cấu mặt đường nhựa, lộ giới 7,5m; Nền đường rộng 3,5m; Vĩa hè hai bên, mỗi bên rộng 2m.



Hình ảnh 16: Mặt cắt minh họa đường giao thông đối nội.

BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG								
STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI (M)	CHIỀU DÀI (M)	QUY CÁCH			GHI CHÚ	KẾT CẤU
				VÍA HÈ (M)	LÒNG ĐƯỜNG (M)	VÍA HÈ (M)		
1	ĐH 15	29	1.650	5	9	5	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
2	D1	7,5	548	2	3,5	2	Quy hoạch mới	Nhựa
3	D4	7,5	49	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
4	N1	7,5	105	2	3,5	2	Quy hoạch mới	Nhựa
5	N2	7,5	178	2	3,5	2	Quy hoạch mới	Nhựa
6	N3	7,5	69	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
7	N4	7,5	43	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
8	N5	7,5	161	2	3,5	2	Quy hoạch mới	Nhựa
9	N8	7,5	62	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
10	N9	7,5	132	2	3,5	2	Quy hoạch mới	Nhựa
11	N11	7,5	77	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
12	N12	7,5	96	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
13	N13	7,5	69	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
14	N14	7,5	91	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
15	N15	7,5	77	2	3,5	2	Quy hoạch mới	Nhựa
16	N18	7,5	82	2	3,5	2	Quy hoạch mới	Nhựa
17	N19	7,5	65	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
18	N20	7,5	58	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
19	N21	7,5	25	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
20	N22	7,5	62	2	3,5	2	Nâng cấp, mở rộng	Nhựa
TỔNG			3,699	48	76	48		

BẢNG CHÚ THÍCH TÊN ĐƯỜNG		
STT	Tên đường theo quy hoạch	Tên đường theo hiện trạng
1	N3	Đường đan Rạch Vòn (đường vào Nghĩa trang nhân dân)
2	N8	Đường Miếu Rạch Vòn, xã Hưng Mỹ
3	N9	Đường GTNT áp Rạch Vòn (Cây Giông)
4	N10	Đường đan cặp nhà bia ghi tên liệt sĩ, xã Hưng Mỹ
5	N11	Đường đan Rạch Vòn, xã Hưng Mỹ
<i>Ghi chú: Các đường còn lại theo tên đường quy hoạch mới</i>		

BẢNG KHỐI LƯỢNG VÀ KHAI TOÁN KINH PHÍ QUY HOẠCH GIAO THÔNG TOÀN KHU											
STT	TÊN ĐƯỜNG	LỘ GIỚI (M)	CHIỀU DÀI (M)	QUY CÁCH			DIỆN TÍCH		KINH PHÍ (VNĐ)		TỔNG KINH PHÍ (VNĐ)
				VỈA HÈ (M)	LÒNG ĐƯỜNG (M)	VỈA HÈ (M)	LÒNG ĐƯỜNG (M ²)	VỈA HÈ (M ²)	LÒNG ĐƯỜNG	VỈA HÈ	
1	ĐH 15	29	1.650	5	9	5	14.850	16.500	14.850.000.000	4.950.000.000	19.800.000.000
2	D1	7,5	548	2	3,5	2	1.918	2.192	1.918.000.000	657.600.000	2.575.600.000
3	D4	7,5	49	2	3,5	2	172	196	171.500.000	58.800.000	230.300.000
4	N1	7,5	105	2	3,5	2	368	420	367.500.000	126.000.000	493.500.000
5	N2	7,5	178	2	3,5	2	623	712	623.000.000	213.600.000	836.600.000
6	N3	7,5	69	2	3,5	2	242	276	241.500.000	82.800.000	324.300.000
7	N4	7,5	43	2	3,5	2	151	172	150.500.000	51.600.000	202.100.000
8	N5	7,5	161	2	3,5	2	564	644	563.500.000	193.200.000	756.700.000
9	N8	7,5	62	2	3,5	2	217	248	217.000.000	74.400.000	291.400.000
10	N9	7,5	132	2	3,5	2	462	528	462.000.000	158.400.000	620.400.000
11	N11	7,5	77	2	3,5	2	270	308	269.500.000	92.400.000	361.900.000
12	N12	7,5	96	2	3,5	2	336	384	336.000.000	115.200.000	451.200.000
13	N13	7,5	69	2	3,5	2	242	276	241.500.000	82.800.000	324.300.000
14	N14	7,5	91	2	3,5	2	319	364	318.500.000	109.200.000	427.700.000
15	N15	7,5	77	2	3,5	2	270	308	269.500.000	92.400.000	361.900.000
16	N18	7,5	82	2	3,5	2	287	328	287.000.000	98.400.000	385.400.000
17	N19	7,5	65	2	3,5	2	228	260	227.500.000	78.000.000	305.500.000
18	N20	7,5	58	2	3,5	2	203	232	203.000.000	69.600.000	272.600.000
19	N21	7,5	25	2	3,5	2	88	100	87.500.000	30.000.000	117.500.000
20	N22	7,5	62	2	3,5	2	217	248	217.000.000	74.400.000	291.400.000

TỔNG	3.699	43	76	43	22.022	24.696	22.021.500.000	7.408.800.000	29.430.300.000
-------------	--------------	-----------	-----------	-----------	---------------	---------------	-----------------------	----------------------	-----------------------

Tạm tính:

+ Lòng đường: **1.000.000 đ/m²**

+ Vĩa hè: **300.000 đ/m²**

III. CHUẨN BỊ KỸ THUẬT ĐẤT XÂY DỰNG

1. Cơ sở thiết kế:

- Bản đồ đo đạc địa hình tỷ lệ 1/500 khu vực quy hoạch;
- Qua khảo sát thực tế;
- Và các tài liệu liên quan.

2. Giải pháp về chuẩn bị kỹ thuật:

2.1 Quy hoạch san nền:

2.1.1. Nguyên tắc thiết kế:

- Kết hợp giữa mặt bằng tổ chức không gian và tàn dụng địa hình tự nhiên để san lấp với mức thấp nhất;
- Nền sau khi san lấp thuận tiện cho việc thoát nước mặt tự chảy vào hệ thống thoát nước mưa, độ dốc đường thuận tiện cho giao thông khu vực.

2.1.2. Giải pháp thiết kế san nền:

- Tiến hành san lấp đối với công trình, dự án đầu tư xây dựng đảm bảo cao độ trung bình của xã Hưng Mỹ ($\geq 2,3\text{m}$) và theo cao độ được xác định tại từng khu vực cụ thể.

- Phần lớn đất trong xã có cao trình phổ biến từ 0,4 đến 1,2m (chọn trung bình là 0,8m), cao độ san lấp trung bình cho khu quy hoạch là: $H_{sl} \geq 1,50\text{m}$.

- Khối lượng:

+ Diện tích san nền: 127.533 m^2 ;

+ Khối lượng đắp nền: $125.198 * 1,5 = 191.300 \text{ m}^3$;

+ Khái toán kinh phí: tạm tính 200.000 đồng/m^3 :

$191.300 \text{ m}^3 * 200.000 \text{ đồng/m}^3 = \mathbf{38.260.000.000 \text{ đồng}}$;

- Phương án thiết kế san nền:

+ Giải pháp san nền chủ yếu là tôn nền tối thiểu đạt cao độ xây dựng, để đảm bảo các công trình vượt lũ vào mùa mưa ở đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể như sau:

+ Đối với các công trình đã xây dựng, tiến hành từng bước tôn nền đạt cao độ xây dựng ($H_{xd} \geq 2,30m$).

+ Đối với các công trình xây dựng mới, tiến hành san lấp đến cao độ xây dựng chung ($H_{xd} \geq 2,30m$).

2.2. Quy hoạch cấp nước:

- Tính toán nhu cầu dùng nước: Nhu cầu dùng nước trong khu gồm nước sinh hoạt dân cư, nước cho công trình công cộng dịch vụ, nước cho các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, nước cho tưới cây trong công trình và cây xanh công viên, nước cho dự phòng rò rỉ.

- Nhu cầu cấp nước theo QCVN 01:2021/BXD:

+ Cấp nước sinh hoạt: ≥ 60 lít/người/ngày;

+ Nước công trình công cộng và dịch vụ khác: ≥ 2 lít/m² sàn/ngày đêm;

+ Nước trường học: ≥ 15 lít/học sinh/ngày đêm;

+ Nước trường mẫu giáo, mầm non: ≥ 75 lít/cháu/ngày đêm;

+ Nước tưới vườn hoa, công viên: ≥ 3 lít/m²/ngày đêm;

+ Nước rửa đường: $\geq 0,4$ lít/m²/ngày đêm;

+ Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: $\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt;

+ Lưu lượng nước phục vụ chữa cháy: ≥ 15 lít/giây, số lượng đám cháy đồng thời 02 đám cháy;

+ Nước thất thoát, rò rỉ tối đa không vượt quá 15% tổng lượng nước trên;

- Dân số trung tâm xã dự kiến đến năm 2030: 1.511 người:

+ Chỉ tiêu phát triển học sinh (lấy tròn):

TT	Trường	Tiêu chuẩn hs/1000 dân	Số lượng Học sinh
1	Trường mẫu giáo	50	75
2	Trường tiểu học	65	100
3	Trường THCS	55	85

+ Nước sinh hoạt: $1.511 * 60$ lít = 90.660 lít;

+ Nước công trình công cộng và dịch vụ: $11.012 \text{ m}^2 \cdot 2 \text{ lít} = 22.024 \text{ lít}$;

+ Nước trường học: $15 \text{ lít} \cdot 185 \text{ học sinh} = 2.775 \text{ lít}$;

+ Nước trường mẫu giáo, mầm non: $75 \text{ lít} \cdot 75 \text{ học sinh} = 5.625 \text{ lít}$;

+ Nước tưới vườn hoa, công viên: $3 \text{ lít} \cdot 5.000 \text{ m}^2 = 15.000 \text{ lít}$;

+ Nước rửa đường: $0,5 \text{ lít} \cdot 66.555 \text{ m}^2 = 33.278 \text{ lít}$;

+ Nước cho sản xuất nhỏ, tiểu thủ công nghiệp: $8\% \cdot 90.660 \text{ lít} = 7.253 \text{ lít}$.

+ Nước dự phòng, rò rỉ là 15% tổng nhu cầu:

$15\% \cdot (90.660 + 22.024 + 2.775 + 5.625 + 15.000 + 33.278 + 7.253) = 26.493 \text{ lít}$;

- Tổng nhu cầu cấp nước làm tròn: $203 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; Với công suất trạm cấp nước hiện trạng là $960 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ đã đáp ứng yêu cầu;

- Nguồn nước cấp: Khai thác nguồn nước lấy từ Trạm cấp nước xã Hưng Mỹ, các ống cấp nước đạt 100% đến khu vực;

- Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước các tuyến đường được nâng cấp, mở rộng và quy hoạch mới;

BẢNG THỐNG KÊ KINH PHÍ ỐNG CẤP NƯỚC					
STT	TÊN ĐƯỜNG	ỐNG	CHIỀU DÀI (M)	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	TỔNG KINH PHÍ (VNĐ)
1	ĐH 15	Ø160	3.300	600.000	1.980.000.000
2	D1	Ø114	1.096	400.000	438.400.000
3	D4	Ø114	98	400.000	39.200.000
4	N1	Ø114	210	400.000	84.000.000
5	N2	Ø114	356	400.000	142.400.000
6	N3	Ø114	138	400.000	55.200.000
7	N4	Ø114	86	400.000	34.400.000
8	N5	Ø114	322	400.000	128.800.000
9	N8	Ø114	124	400.000	49.600.000
10	N9	Ø114	264	400.000	105.600.000
11	N11	Ø114	154	400.000	61.600.000
12	N12	Ø114	192	400.000	76.800.000
13	N13	Ø114	138	400.000	55.200.000
14	N14	Ø114	182	400.000	72.800.000
15	N15	Ø114	154	400.000	61.600.000
16	N18	Ø114	164	400.000	65.600.000
17	N19	Ø114	130	400.000	52.000.000

Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ

18	N20	Ø114	116	400.000	46.400.000
19	N21	Ø114	50	400.000	20.000.000
20	N22	Ø114	124	400.000	49.600.000
TỔNG			7.398		3.619.200.000

2.3. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

+ Thoát nước: Xây dựng hệ thống cống thoát nước mưa và nước thải riêng biệt để thoát nước triệt để. Tỷ lệ thu gom nước thải tối thiểu đạt 80% lượng nước cấp;

+ $Q_c = 203 - 15 - 26,49 = 161,51 \text{ m}^3$ (tổng nước cấp trừ nước tưới vườn hoa, công viên và nước rò rỉ, dự phòng);

+ Tổng lượng nước thải $Q = 80\% * Q_c$ (trừ nước tưới vườn hoa, công viên và nước rò rỉ, dự phòng) $= 80\% * 161,51 \text{ m}^3 = 129 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Giải pháp về thoát nước thải:

+ Nước thải tại các hộ dân và các công trình công cộng được xử lý qua hầm tự hoại 03 ngăn, sau đó thoát vào hệ thống cống của khu vực thoát ra đường cống thoát nước chung;

+ Nước thải từ cụm tiểu thủ công nghiệp phải được xử lý đúng quy định tại nơi sản xuất trước khi thải ra cống chung;

+ Đầu tư xây dựng hệ thống cống thoát nước dọc theo 2 bên Đường huyện 15, tổng chiều dài đường cống thoát nước thải BTCT D600 dự kiến: 5.794m.

+ Hình thức hố ga: Trên từng tuyến ống có đặt các hố ga theo cự ly khoảng 30m bố trí một hố ga (kết cấu bê tông cốt thép, kích thước 1,2m x 1,2m x Htb thiết kế).

BẢNG THỐNG KÊ KINH PHÍ ỐNG THOÁT NƯỚC						
STT	TÊN ĐƯỜNG	CHIỀU DÀI (M)	HỐ GA (CÁI)	KINH PHÍ (VNĐ)		TỔNG KINH PHÍ (VNĐ)
				CỐNG D600	HỐ GA	
1	ĐH 15	3.300	110	6.600.000.000	275.000.000	6.875.000.000
2	D1	548	18	1.096.000.000	45.000.000	1.141.000.000
3	D4	49	2	98.000.000	5.000.000	103.000.000
4	N1	105	4	210.000.000	10.000.000	220.000.000
5	N2	178	6	356.000.000	15.000.000	371.000.000
6	N3	69	2	138.000.000	5.000.000	143.000.000
7	N4	43	1	86.000.000	2.500.000	88.500.000

Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ

8	N5	161	5	322.000.000	12.500.000	334.500.000
9	N8	62	2	124.000.000	5.000.000	129.000.000
10	N9	132	4	264.000.000	10.000.000	274.000.000
11	N11	77	3	154.000.000	7.500.000	161.500.000
12	N12	96	3	192.000.000	7.500.000	199.500.000
13	N13	69	2	138.000.000	5.000.000	143.000.000
14	N14	91	3	182.000.000	7.500.000	189.500.000
15	N15	77	3	154.000.000	7.500.000	161.500.000
16	N18	82	3	164.000.000	7.500.000	171.500.000
17	N19	65	2	130.000.000	5.000.000	135.000.000
18	N20	58	2	116.000.000	5.000.000	121.000.000
19	N21	25	1	50.000.000	2.500.000	52.500.000
20	N22	62	2	124.000.000	5.000.000	129.000.000
TỔNG		5.349	178	10.698.000.000	445.000.000	11.143.000.000
TẠM TÍNH		Cống		2.000.000 đ/m		
		Hố ga		2.500.000 đ/cái		

- Giải pháp về vệ sinh môi trường:

+ Xã có tổ chức thu gom và xử lý rác thải và chất thải sinh hoạt ở các Chợ, của người dân cấp Đường huyện 15 và khu vực đông dân cư,... bảo đảm vệ sinh môi trường. Rác sau khi thu gom được đổ ở bãi rác tập trung ở xã Hòa Lợi, đây là bãi rác của 2 xã Hưng Mỹ và xã Hòa Lợi.

+ Chất thải y tế nguy hại sẽ được xử lý tại lò đốt rác y tế đúng chuẩn được đầu tư cho trạm y tế trung tâm xã.

+ Vệ sinh môi trường:

+ Chất thải rắn 0,8kg/người/ngày.

+ Tỷ lệ thu gom: $\geq 85\%$.

+ Dân số dự kiến trong khu quy hoạch: 1.511 dân. => Tổng khối lượng chất thải rắn: 1,2 Tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom: $85\% * 1,2 = 1,02$ Tấn/ngày.

+ Bố trí thùng rác ở ngay ngã ba, ngã tư và chợ nhằm thuận tiện cho người dân và đội thu gom rác thải vận chuyển đến bãi tập kết.

+ Số lượng thùng rác: 20 thùng: $20 \text{ thùng} * 600.000 = \mathbf{12.000.000 \text{ đồng}}$.

2.4. Quy hoạch cấp điện:

Tính toán phụ tải điện:

- Điện sinh hoạt: 2-3 kW/hộ;

- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng, dịch vụ:

+ Văn phòng: 20-30W/m² sàn.

+ Trường học: 0,15-0,2kW/cháu.

+ Chợ: 20-30W/m² sàn.

Dân số dự báo đến năm 2030: 1.511 dân (369 hộ)

- Điện sinh hoạt: 3kW*369 hộ = 1.107 kW;

- Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng, dịch vụ:

+ Văn phòng: 30W*12.238 m² = 367.140W = 367,14 kW;

+ Trường học: 0,2kW* 260hs = 52 kW;

+ Chợ: 30W*4.000 m² = 120.000W = 120 kW ;

- Tổng nhu cầu: 1.646 kW = 0,8*1.646 kW = 1317 KVA. Chọn 03 máy biến áp có công suất 600KVA cấp điện cho toàn bộ trung tâm xã Hưng Mỹ.

- Nguồn điện:

+ Nguồn cấp điện là tuyến trung thế 22kV do điện lực Trà Vinh, điện nông thôn huyện Châu Thành.

+ Các tuyến trung thế xây dựng mới sử dụng cáp nhôm lõi thép đi trên trụ bê tông ly tâm cao 14m, chôn sâu 1,8m. Khoảng cách trung bình giữa 02 trụ trung thế khoảng 80m.

+ Cấp điện áp của trạm hạ thế phân phối được lựa chọn là 22/0,4kV.

+ Các trạm hạ thế 22/0,4kV đều là loại trạm giàn hoặc đặt trong nhà có dung lượng lớn từ 250kVA đến 630kVA, sử dụng sơ đồ bảo vệ dung FCO và LA.

+ Từ các trạm hạ thế có các phát tuyến 0,4kV đi dọc theo các tuyến đường quy hoạch và cải tạo các tuyến đã xuống cấp nhằm đưa điện đến các hộ tiêu thụ, các tuyến (mạch cung cấp và đèn đường) đi trên không, dùng cáp xoắn ABC đi trên trụ bê tông cao 8,5m chôn sâu 1,4m, khoảng cách trung bình 40m hoặc trùng với tuyến trụ trung thế (đường dây hỗn hợp).

+ Tuyến đèn đường đi chung với tuyến hạ thế. Đèn dùng loại cao áp Sodium 220V, công suất từ 150W – 250W, được đặt cao cách mặt đường 7m bố trí cho trung tâm xã.

BẢNG KHAI TOÁN KINH PHÍ QUY HOẠCH CẤP ĐIỆN		
- Cải tạo tuyến 22KV hiện có:		
1,650km	x 700 triệu đồng/km =	1.200.000.000 VNĐ
- Xây dựng mới tuyến 0,4KV (đường dây trên không, có kèm đèn đường):		
2,494 km	x 550 triệu đồng/km =	1.247.000.000 VNĐ
- Xây dựng mới trạm 22-15/0,4KV:		
1800KVA	x 1 triệu đồng/KVA =	1.800.000.000 VNĐ
- Tổng kinh phí quy hoạch cấp điện: 4.247.000.000 đồng.		

2.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

Đầu tư xây dựng mới hệ thống thông tin liên lạc dọc theo các đường giao thông quy hoạch mới và nâng cấp cải tạo để đảm bảo 100% hộ gia đình trong khu vực có kết nối thông tin liên lạc.

3. Các dự án ưu tiên đầu tư và giải pháp uy động nguồn lực:

3.1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư:

Bảng tổng hợp kinh phí xây dựng hệ thống hạ tầng		
STT	HẠNG MỤC	KINH PHÍ (VNĐ)
1	Giao thông	29.430.300.000
2	San nền	38.260.000.000
3	Hệ thống cấp nước	3.619.200.000
4	Hệ thống thoát nước	11.143.000.000
5	Vệ sinh môi trường	12.000.000
6	Cấp điện	4.247.000.000
TỔNG KINH PHÍ (VNĐ)		86.711.500.000

3.2. Các dự án ưu tiên:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2025: Ưu tiên các công trình như:
 - + Trường Mẫu giáo Hưng Mỹ (điểm chính);
 - + Trường Tiểu học Hưng Mỹ A;
 - + Trụ sở Công an nhân dân xã Hưng Mỹ;

- + Khu công viên cây xanh;
- + Nhà văn hóa xã;
- Giai đoạn năm 2025 đến năm 2030: Thực hiện các công trình còn lại.

3.3. Dự kiến nguồn lực chuẩn bị đầu tư:

- Vốn đầu tư nhà nước;
- Kêu gọi đầu tư;
- Huy động người dân đóng góp, nguồn kinh phí hỗ trợ từ các tổ chức và cá nhân.

CHƯƠNG IV: ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. PHẠM VI VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Phạm vi nghiên cứu:

- Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã gồm toàn bộ diện tích khu trung tâm xã và khu dân cư hiện hữu bao quanh khu trung tâm xã trên trục đường Đường huyện 15, thuộc ấp Rạch Vòn, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (xem bản vẽ ranh giới đề xuất quy hoạch kèm theo);

- Tứ cận được xác định cụ như sau:

+ Phía Đông: Trường mẫu giáo xã Hưng Mỹ;

+ Phía Tây: Đường tỉnh 915B;

+ Phía Nam: Nghĩa trang nhân dân;

+ Phía Bắc: Sông Rạch Vòn.

- Quy mô diện tích: 26 ha.

2. Nội dung nghiên cứu:

Đánh giá môi trường chiến lược tại khu quy hoạch và đánh giá sơ bộ những tác động đến môi trường và kinh tế xã hội xung quanh do việc thực hiện đồ án quy hoạch, từ đó đưa ra các biện pháp giảm nhẹ các tác động bất lợi để hài hòa giữa yêu cầu phát triển kinh tế xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

II. DỰ BÁO CÁC TÁC ĐỘNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG

1. Tình hình hiện trạng môi trường trong khu vực nghiên cứu:

- Khu vực lập quy hoạch nằm ngay trung tâm xã Hưng Mỹ, hiện nay đây là khu vực có môi trường cảnh quan thiên nhiên tương đối trong sạch, ít có các nguồn gây ô nhiễm môi trường sống;

- Tương lai khu vực trung tâm xã Hưng Mỹ sẽ phát triển thành đô thị loại V, dân số khu trung tâm xã có thể tăng nhanh ở mức cao. Tuy là khu vực ít bị ảnh hưởng bởi sự phát triển khu trung tâm xã so với các khu vực khác nhưng những ảnh hưởng đến môi trường cũng tương đối lớn;

- Với những vấn đề trên, khu vực quy hoạch tuy chưa gặp vấn đề lớn nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức trong quá trình phát triển khu trung tâm xã.

2. Dự báo:

2.1. Tác động của đồ án quy hoạch đối với môi trường tự nhiên:

- Căn cứ vào vị trí địa lý, cơ cấu sử dụng đất, quy mô quy hoạch và các giải pháp xử lý chất thải, nhìn chung đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ có tác động nhất định đến môi trường không khí, đất, nước và gây tiếng ồn;

- Quá trình thực hiện quy hoạch sẽ dẫn đến việc gia tăng các chất thải; Việc thu gom và xử lý không triệt để có thể gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí;

- Việc chuyển đổi chức năng sử dụng đất đồng nghĩa với việc san nền, tạo mặt bằng xây dựng các công trình làm thay đổi khí hậu và thủy văn;

- Quá trình xây dựng các công trình từ giao thông, nhà cửa, các công trình hạ tầng kỹ thuật khác, sẽ phát sinh ra bụi, tiếng ồn, ứ đọng nước thải, rác thải;

- Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch một mặt có tác động tới môi trường tự nhiên, mặt khác sẽ tạo một môi trường tốt hơn; Do đó việc xây dựng cần thực hiện theo quy hoạch, xây dựng đồng bộ, hạn chế tối đa các yếu tố bất lợi cho môi trường.

2.2. Tác động của đồ án quy hoạch với môi trường xã hội:

Thực hiện đồ án quy hoạch chi tiết trung tâm xã có tác động đến môi trường xã hội khu vực, nâng cao điều kiện tiện ích đời sống của nhân dân khu vực lân cận, tính đa dạng văn hóa, phong tục của nhân dân, tạo ra công ăn việc làm mới,...

2.3. Hiệu quả của đồ án:

- Việc bố trí hợp lý các khu chức năng góp phần quản lý tốt các nguồn gây ô nhiễm, từ đó có biện pháp xử lý thích hợp.

- Xây dựng hiệu quả hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đề ra các giải pháp thích hợp cho việc thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

- Tạo lập được không gian hài hòa, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của khu vực và vùng lân cận. Đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tạo lập một môi trường sống, chất lượng sống ngày càng hoàn thiện cho nhân dân.

3. Đánh giá các tác động chính đến môi trường và các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm và bảo vệ môi trường:

3.1. Môi trường không khí:

- Bụi: Việc san lấp mặt bằng không những đòi hỏi một số lượng xe, máy thi công hoạt động trong khu vực mà cần có số lượng lớn xe chở nguyên liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó nguồn bụi phát sinh từ:

- + San lấp mặt bằng;
- + Các phương tiện xe, máy;
- + Vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

- Không khí: Ô nhiễm môi trường không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng và vận chuyển du khách thải ra khí CO, CO₂, ...và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong khu vực hoặc do các tác động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hòa,...

- Tiếng ồn: Ô nhiễm tiếng ồn do hoạt động của các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư; Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật của chúng;

Các giải pháp bảo vệ môi trường không khí:

- Đề giảm lượng bụi, khí và tiếng ồn trong khu vực khi triển khai quy hoạch cụ thể thực hiện bằng các giải pháp sau:

- Sử dụng xe, máy thi công có lượng thải khí, bụi và độ ồn thấp hơn giới hạn cho phép;

- Có biện pháp che chắn phủ bạt đối với các loại xe chuyên chở nguyên vật liệu, nhiên liệu, che chắn cách ly giữa khu vực san ủi đối với khu vực xung quanh bằng các hàng rào bạt; Các dây cây xanh được bố trí để hạn chế sự lan tỏa của bụi, khí thải và tiếng ồn; Ngoài ra các công viên, vườn hoa được bố trí để hạn chế và cũng tham gia một phần trong việc cải tạo không khí;

- Làm ẩm bề mặt của lớp đất san ủi bằng cách phun nước giảm lượng bụi bị cuốn theo gió và phân tán trong khu vực.

3.2. Môi trường nước:

- Nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ;

- Nước thải từ khu vực gồm nước mưa, nước thải sinh hoạt, nước thải khu công nghiệp, có thể có những tác động tiêu cực đến môi trường xung quanh như:

+ Nước mưa: Nước mưa chảy từ khu vực đang san ủi và các khu khác ra ngoài mang theo một khối lượng bùn rất lớn, ngoài ra còn có lẫn dầu mỡ rơi vãi từ các phương tiện cơ giới và các tạp chất khác;

+ Nước thải: Trong nước thải sinh hoạt có chứa một số vi khuẩn; Vì vậy nước thải sinh hoạt có thể gây ô nhiễm nguồn nước bởi các chất hữu cơ và vi khuẩn; Việc thiết kế và áp dụng phổ biến các bể phốt đúng quy phạm sẽ làm giảm các chất ô nhiễm nói trên trong nước thải sinh hoạt.

3.3. Môi trường đất và cảnh quan:

- Việc san ủi làm thay đổi chế độ chảy của nước mặt, do đó sẽ ảnh hưởng tới lớp đất xung quanh nếu như các giải pháp về thoát nước không được tính kỹ càng; Nước thải từ khu vực thi công có lẫn dầu mỡ xe chảy theo nước mưa ra xung quanh làm giảm chất lượng đất cũng như làm giảm hoạt động của vi sinh vật trong đất;

- Việc xây dựng các dự án trong khu vực sẽ làm thay đổi diện mạo cảnh quan theo hướng tích cực; Các loại hình công viên, cây xanh tập trung, sinh thái sẽ góp phần tôn tạo và tô điểm cho cảnh quan khu vực;

- Tuy nhiên trong quá trình triển khai quy hoạch cần tìm ra các giải pháp thích hợp để hạn chế việc đào đắp, san lấp địa hình;

Các giải pháp bảo vệ môi trường đất:

- Xây dựng các hệ thống thoát nước một cách phù hợp và khoa học;
- Đảm bảo nước mưa từ khu vực nghiên cứu quy hoạch không chảy ra đất tại các khu vực xung quanh làm ô nhiễm đất;
- Giám sát chặt chẽ các loại rác thải, nước thải của các công trình dịch vụ du lịch.

3.4. Môi trường sinh thái:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch, cần theo theo đúng yêu cầu quy hoạch để tránh làm ảnh hưởng đến cấu trúc của khu vực;

- Các dự kiến quy hoạch thiết kế cây xanh cảnh quan, các công viên,... Ngoài mục đích phục vụ người dân nghỉ ngơi, giải trí còn làm phong phú đa dạng thêm hệ sinh thái của khu vực.

3.5. Môi trường kinh tế - xã hội:

- Việc thực hiện đồ án có tác động tích cực đến nền kinh tế - xã hội như sau:

+ Trong quá trình thực hiện cũng như khi hình thành sẽ giải quyết nhiều vấn đề cơ bản trong đô thị như: Chỗ ở, việc làm, môi trường sinh thái tạo điều kiện cho bước đột phá mạnh mẽ về kinh tế - xã hội của khu vực trong giai đoạn tiếp theo;

+ Tận dụng tài nguyên, sức lao động của địa phương;

+ Tăng nguồn đóng góp cho ngân sách địa phương;

+ Tạo thêm nhiều khả năng, cơ hội việc làm cho người dân địa phương;

+ Việc thay đổi cơ cấu nghề nghiệp sẽ gây khó khăn nhất định cho người dân cần phải dự kiến trước tình huống này và đề ra biện pháp giải quyết tích cực;

Các giải pháp bảo vệ môi trường kinh tế - xã hội:

+ Việc xây dựng dự án đầu tư cho khu vực nhất thiết phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường cụ thể; Đánh giá công tác xã hội giải phóng đền bù cho các hộ dân cư trong khu vực quy hoạch;

+ Trong quá trình thực hiện đồ án quy hoạch cần khuyến cáo và hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường cũng như phổ biến các kiến thức về môi trường đặc biệt là việc tái tạo tài nguyên thiên nhiên (sử dụng nước mưa tưới cây, xử lý chất thải rắn hữu cơ làm phân vi sinh,...).

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Kết luận:

- Vị trí địa lý và hạ tầng kỹ thuật của xã Hưng Mỹ hiện tại chưa thuận tiện cho việc phát triển kinh tế xã hội và đẩy nhanh tiến trình phát triển chung của xã, tuy nhiên sau khi hoàn thành các tuyến giao thông quan trọng địa phương sẽ có bước phát triển nhanh;

- Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để quản lý hiệu quả không gian kiến trúc cảnh quan tạo mỹ quan khu trung tâm xã; Làm cơ sở để quản lý có hiệu quả việc sử dụng đất, quản lý xây dựng, việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng và nhà ở đúng theo quy định, bảo vệ môi trường góp phần nâng cao chất lượng sống cho người dân.

Kiến nghị:

- Khi có kết quả phê duyệt quy hoạch của UBND huyện Châu Thành, đề nghị sớm công bố công khai kết quả quy hoạch của xã và triển khai thực hiện các nội dung của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thường xuyên kiểm tra giám sát kết quả thực hiện quy hoạch.

- Đầu tư đồng bộ, kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển kinh tế, xây dựng cơ chế chính sách tạo thuận lợi cho các dự án đầu tư mang tính chất đột phá, ưu tiên đầu tư cho các công trình có khả năng thúc đẩy phát triển và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao. Đồng thời cần có biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường để đảm bảo phát triển bền vững./.

Trà Vinh, ngày tháng năm 2022

**TRUNG TÂM QUY HOẠCH
VÀ GIÁM ĐỊNH XÂY DỰNG
GIÁM ĐỐC**

LẬP ĐỒ ÁN PHÒNG QUY HOẠCH

Đặng Anh Duy

Nguyễn Chí Phong

Trần Phước Vĩnh